

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết phê chuẩn quyết toán
thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015
(đã sửa đổi, bổ sung năm 2019) ;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bà
Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc
phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện
Côn Đảo về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND huyện Côn
Đảo về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách
địa phương năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND huyện
Côn Đảo về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân
sách địa phương năm 2021;*

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021 của huyện Côn Đảo; sau khi xem xét và thảo luận tập thể, các thành viên Ủy ban nhân dân huyện đã biểu quyết thống nhất trình Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo khoá XII, kỳ họp lần thứ Năm dự thảo Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021.

Ủy ban nhân dân kính trình Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo khoá XII, Kỳ họp lần thứ Năm xem xét và quyết nghị./.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr. Huyện ủy (b/c);
- TTr. HĐND huyện (b/c);
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- CT và các PCT.UBND huyện;
- Văn phòng huyện;
- Lưu: VT, TH, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phong

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện Côn Đảo về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND huyện Côn Đảo về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTXH ngày tháng năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021 với nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước là 983.582.180.006 đồng. Trong đó, ngân sách huyện được hưởng là 941.821.047.172 đồng.

2. Tổng chi ngân sách huyện là 505.918.950.008 đồng.

3. Số kết dư ngân sách năm 2021 là 435.902.097.164 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công khai quyết toán ngân sách năm 2021 theo quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân; các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện công tác giám sát trong quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo khóa XII, Kỳ họp lần thứ Năm thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr: HĐND, UBND tỉnh BR-VT;
- Sở Tài chính tỉnh BR-VT;
- TTr: Huyện ủy, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND huyện;
- Trung tâm VH TT và TT;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Công TTĐT HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, TH, P.TC-KH.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC

Thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm của HĐND huyện Côn Đảo)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng thu ngân sách Nhà nước	983,582,180,006
	Trong đó ngân sách huyện được hưởng	941,821,047,172
1	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	67,906,069,899
	<i>Trong đó điều tiết cho ngân sách huyện</i>	<i>49,425,502,900</i>
2	Thu chuyên giao ngân sách	408,275,895,949
	<i>Trong đó ngân sách huyện được hưởng</i>	<i>384,995,330,114</i>
2.1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	384,995,330,114
2.1.1	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>247,182,000,000</i>
2.1.2	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>137,813,330,114</i>
2.2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	23,280,565,835
3	Thu chuyển nguồn	96,924,691,794
4	Thu kết dư	410,475,522,364
II	Tổng chi ngân sách địa phương	505,918,950,008
1	Chi cân đối ngân sách	482,638,384,173
1.1	Chi đầu tư phát triển	47,353,853,360
1.2	Chi thường xuyên	383,512,982,302
1.2.1	<i>Chi an ninh - quốc phòng</i>	<i>9,381,488,402</i>
1.2.2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>54,174,243,665</i>
1.2.3	<i>Chi sự nghiệp y tế</i>	
1.2.4	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - thể thao</i>	<i>11,870,898,178</i>
1.2.5	<i>Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình</i>	<i>2,043,315,280</i>
1.2.6	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	<i>17,224,805,360</i>
1.2.7	<i>Chi quản lý hành chính - đảng, đoàn thể</i>	<i>88,046,740,925</i>
1.2.8	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	<i>190,450,662,487</i>
1.2.9	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>6,435,241,505</i>
1.2.10	<i>Chi khác ngân sách</i>	<i>3,885,586,500</i>
1.3	Chi chuyển nguồn	51,771,548,511
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	23,280,565,835
III	Kết dư ngân sách huyện năm 2021	435,902,097,164

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÔN ĐẢO**

Số: *162* /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Côn Đảo, ngày 15 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
Quyết toán thu ngân sách
nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021

Thực hiện Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện Côn Đảo về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Với mục tiêu hoàn thành kế hoạch dự toán thu, chi ngân sách mà Hội đồng nhân dân huyện giao, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu sớm triển khai thực hiện việc thu đúng, thu đủ kịp thời vào NSNN (ngân sách Nhà nước), trong chi tiêu yêu cầu đảm bảo chấp hành đúng dự toán được duyệt, đúng tiêu chuẩn định mức, đảm bảo chi đúng chế độ chính sách của nhà nước. Sau đây là số liệu quyết toán NSNN năm 2021:

1. Tổng thu NSNN: 983.582.180.006 đồng, đạt 188,76% dự toán năm được HĐND huyện quyết định, trong đó ngân sách huyện được hưởng là 941.821.047.172 đồng, đạt 188,07% dự toán năm. Cụ thể như sau:

a) Thu NSNN trên địa bàn là 67.906.069.899 đồng, đạt 91,39% dự toán năm, chiếm 6,9% tổng thu NSNN; điều tiết cho ngân sách huyện là 49.425.502.900 đồng, đạt 91,52% dự toán năm, chiếm 5,25% tổng thu ngân sách huyện được hưởng. Trong đó:

- Thu từ doanh nghiệp khu vực nhà nước do Trung ương quản lý: 1.287.170.100 đồng, đạt 85,81% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 918.874.254 đồng, đạt 89,04% dự toán năm.

- Thu từ doanh nghiệp khu vực nhà nước do địa phương quản lý: 8.205.053.945 đồng, đạt 52,94% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 5.570.650.565 đồng, đạt 54% dự toán năm.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 3.888.108.199 đồng, đạt 32,4% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 2.486.950.754 đồng, đạt 32,37% dự toán năm.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 17.079.268.368 đồng, đạt 76,59% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện là 7.217.021.024 đồng, đạt 50,29% dự toán năm.

- Lệ phí trước bạ: 1.164.215.445 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%; đạt 116,42% dự toán năm.

- Phí, lệ phí: 1.318.370.762 đồng, đạt 69,39% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 1.058.265.927 đồng, đạt 55,7% dự toán năm.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 3.111.595.819 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%, đạt 239,35% dự toán năm.

- Thu tiền sử dụng đất: 20.842.337.880 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%, đạt 173,69% dự toán năm.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 33.816.435 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

- Thu khác ngân sách: 3.791.252.529 đồng, đạt 210,63% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện là 2.816.911.525 đồng, đạt 156,5% dự toán năm. Trong đó:

+ Thu tiền phạt: 1.592.109.725 đồng, điều tiết ngân sách huyện 617.783.740 đồng. Trong đó: thu tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông 426.936.000 đồng, thu phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện 240.925.985 đồng.

+ Thu hồi các khoản chi năm trước: 1.597.766.105 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

+ Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác: 59.205.000 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

+ Thu khác còn lại: 542.171.699 đồng, điều tiết ngân sách huyện 542.156.680 đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân: 5.340.305.714 đồng, đạt 108,61% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 3.037.717.122 đồng, đạt 115,77% dự toán năm.

- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 1.167.146.150 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (thuế nhập khẩu và thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu): 677.428.553 đồng; ngân sách huyện không được hưởng.

b) Thu chuyển nguồn: 96.924.691.794 đồng.

c) Thu kết dư: 410.475.522.364 đồng.

d) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 23.280.565.835 đồng

e) Bổ sung từ ngân sách cấp trên: 384.995.330.114 đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 247.182.000.000 đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 137.813.330.114 đồng.

(Số liệu chi tiết tại Mẫu biểu số 48, 50, 61)

Nhìn chung, phần lớn thời gian trong năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 nên các hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện bị ngừng trệ. Từ đó, các khoản thu ngân sách trên địa bàn huyện bị ảnh hưởng và đa số không đạt dự toán được giao (ngoại trừ thu lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thu khác). Mặc dù các khoản thu liên quan đến đất đai như thu tiền cho thuê đất, thu tiền sử dụng đất phát sinh tăng cao so với dự toán giao nhưng vẫn không đủ bù đắp phần hụt thu ở các lĩnh vực khác, do đó tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2021 không đạt dự toán được giao, cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: số thu phát sinh chủ yếu từ Đội khai thác đá Côn Đảo, Cảng hàng không Côn Đảo, Khách sạn Tân Sơn Nhất, thuế GTGT vãng lai; số thu lĩnh vực này đạt 85,81% so với dự toán giao.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: Số thu chủ yếu phát sinh từ các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh dịch vụ du lịch và đơn vị sự nghiệp công lập (Chi nhánh Tổng công ty du lịch Sài Gòn tại Côn Đảo, Nhà nghỉ dưỡng công nhân lao động, Trạm cung cấp nước...); số thu lĩnh vực này đạt 52,94% so với dự toán giao.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: số thu này do Phòng Nghiệp vụ Cục Thuế tỉnh thu và chủ yếu phát sinh từ Công ty TNHH Côn Đảo Resort, điều tiết cho ngân sách huyện; tỷ lệ thu đạt 32,4% dự toán năm.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Số thu chủ yếu từ các doanh nghiệp nộp nợ thuế của năm trước, nộp phát sinh trong năm, nộp truy thu, xử phạt qua kiểm tra; thu thuế hộ khoán, thu thuế cấp hóa đơn lẻ, thu thuế GTGT vãng lai của một số doanh nghiệp có hoạt động xây dựng trên địa bàn; số thu lĩnh vực này đạt 76,59% dự toán năm.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: số thu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của Cảng hàng không Côn Đảo, Chi nhánh Tổng công ty du lịch Sài Gòn tại Côn Đảo, Nhà nghỉ dưỡng công nhân lao động, CN Công ty cổ phần tàu cao tốc Phú Quốc Express, Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong Kiên Giang...; thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản và từ hộ kinh doanh; số thu cả năm đạt 106,81% so với dự toán năm.

- Thu tiền sử dụng đất: Số thu của hộ gia đình, cá nhân nộp tiền sử dụng đất do hết hạn ghi nợ và chuyển mục đích sử dụng đất, thanh toán trước hạn để chuyển nhượng bất động sản. Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, đã quy định giảm đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất; đồng thời, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo triển khai kế hoạch đôn đốc thu ngân sách nhà nước, đặc biệt là các khoản

tiền sử dụng đất của các cá nhân đang được ghi nợ nên số thu tiền sử dụng đất năm 2021 tăng cao so với dự toán, góp phần nâng tỷ lệ tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Số thu lĩnh vực này đạt 173,69% so với dự toán năm.

- Thu tiền thuê đất: Thu tiền thuê đất của doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình trong nước, số thu cả năm đạt 239,35% dự toán.

- Thu lệ phí trước bạ: Số thu ở lĩnh vực này đạt 116,42% dự toán, số thu phát sinh từ lệ phí trước bạ xe máy, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Thu phí, lệ phí (trong cân đối): đạt 69,39% dự toán năm. Số thu phí, lệ phí trên địa bàn phát sinh chủ yếu từ Đội khai thác đá Côn Đảo, Công an huyện, các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp nộp ngân sách phân phí, lệ phí thu được (lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí hộ tịch, chứng thực, phí kiểm soát giết mổ, phí tuyển dụng, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm,...).

- Thu khác: đạt 210,63% dự toán năm. Số thu phát sinh từ thu tiền phạt vi phạm an toàn giao thông, phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện, thu hồi các khoản chi của năm trước và các khoản thu khác còn lại.

- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 1.167.146.150 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

Như vậy, năm 2021 có 05/10 lĩnh vực thu hoàn thành vượt mức dự toán giao (*thuế thu nhập cá nhân, thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thu lệ phí trước bạ, thu khác ngân sách*); có 05/10 lĩnh vực thu không hoàn thành dự toán giao (*thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; thu phí, lệ phí*). Những lĩnh vực thu không hoàn thành dự toán giao là những lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp nhất từ tình hình sản xuất, kinh doanh trong năm 2021 của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện trong điều kiện bùng phát dịch Covid-19.

Có 03 lĩnh vực thu phát sinh ngoài dự toán giao năm 2021 là thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Đây là những khoản thu phát sinh không thường xuyên.

* Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên (ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh):

- Thu hồi quỹ tiền lương năm 2020 còn dôi dư sau quyết toán với số tiền là **9.506.000.000 đồng** (*Chín tỷ, năm trăm lẻ sáu triệu đồng*).

- Thu hồi kinh phí bổ sung có mục tiêu còn dư sau quyết toán năm 2019, 2020: **13.774.565.835 đồng** (*Mười ba tỷ, bảy trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi lăm đồng*).

* Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện):

- Số bổ sung cân đối: 247.182.000.000 đồng, đạt 100% dự toán giao.
- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện theo dự toán giao đầu năm là 114.796.000.000 đồng, đạt 100% dự toán giao.
- Số bổ sung có mục tiêu được cấp trong năm (ngoài dự toán giao đầu năm): 23.017.330.114 đồng để triển khai một số nhiệm vụ:
 - + Kinh phí thực hiện chương trình "Xuân chiến sĩ" năm 2021: 87.140.000 đồng;
 - + Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026: 3.986.000.000 đồng;
 - + Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học lớp 1 cho các trường Tiểu học định hướng theo chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh năm học 2020-2021: 81.536.000 đồng;
 - + Kinh phí thực hiện phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Côn Đảo mùa khô năm 2021: 659.640.000 đồng;
 - + Kinh phí thiết kế và trưng bày sản phẩm tại Hội chợ Công Thương năm 2021: 40.000.000 đồng;
 - + Kinh phí Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin năm 2021: 78.000.000 đồng;
 - + Kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp huyện, xã năm 2021: 462.000.000 đồng;
 - + Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021: 350.000.000 đồng;
 - + Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Tân Sửu năm 2021 trên địa bàn huyện Côn Đảo: 2.118.954.316 đồng;
 - + Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục và xóa mù chữ năm 2021: 40.000.000 đồng;
 - + Bổ sung kinh phí tổ chức và trợ cấp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố: 1.435.300.000 đồng;
 - + Kinh phí chi chế độ thôi việc, trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi Côn Đảo hoặc khi nghỉ hưu: 1.284.952.161 đồng;
 - + Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19: 1.213.000.000 đồng;
 - + Kinh phí thực hiện hỗ trợ người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo và trẻ em phải cách ly tập trung gặp khó khăn do đại dịch Covid-19: 15.000.000 đồng;

+ Kinh phí thực hiện công tác phòng chống tội phạm và kinh phí thực hiện công tác phòng chống ma túy: 120.000.000 đồng;

+ Kinh phí thực hiện dự án “Số hóa Sổ Hộ tịch trên địa bàn huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”: 162.111.637 đồng;

+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng, chống các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp trên địa bàn huyện Côn Đảo năm 2021: 160.406.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh học kì I năm 2021-2022 cho ngân sách huyện : 253.290.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện tu bổ, sửa chữa các cơ sở được trưng dụng làm cơ sở cách ly tập trung, điều trị bệnh Covid-19 để hoàn trả cho đơn vị chủ quản : 2.000.000.000 đồng.

+ Kinh phí chi hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19 : 8.470.000.000 đồng.

2. Chi ngân sách huyện: 505.918.950.008 đồng, đạt 101,02% dự toán năm do HĐND huyện quyết định. Cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 47.353.853.360 đồng, đạt 37,98% dự toán năm.

b) Chi thường xuyên: 383.512.982.302 đồng, đạt 112,49% dự toán năm, trong đó:

- Chi an ninh, quốc phòng: 9.381.488.402 đồng, đạt 109,48% dự toán năm.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo: 54.174.243.665 đồng, đạt 99,39% dự toán năm.

- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin - thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: 13.914.213.458 đồng, đạt 126,62% dự toán năm.

- Chi đảm bảo xã hội: 17.224.805.360 đồng, đạt 148,03% dự toán năm.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 88.046.740.925 đồng, đạt 133,65% dự toán năm (bao gồm cấp dự phòng ngân sách cho một số cơ quan thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19; cấp kinh phí từ nguồn chi khác, chi từ vốn sự nghiệp kinh tế, mua sắm sửa chữa, thi đua khen thưởng bố trí cho cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể) được nhập kinh phí trên hệ thống TABMIS theo mã khoản 341, 361.

- Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp kinh tế khác: 190.450.662.487 đồng, đạt 111,63% dự toán năm.

- Chi bảo vệ môi trường: 6.435.241.505 đồng, đạt 100,6% dự toán năm.

- Chi khác ngân sách: 3.885.586.500 đồng, đạt 63,26% dự toán năm.

c) Chi từ nguồn dự phòng ngân sách:

- Tổng nguồn dự phòng ngân sách (bao gồm số được bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh, số thu hồi tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2021 để bổ sung nguồn dự phòng) là 17.002.718.268 đồng.

- Số đã cấp phát cho các cơ quan, đơn vị trong niên độ 2021 để chi phục vụ công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19: 14.074.886.846 đồng.

- Số các đơn vị đã sử dụng, được quyết toán trong niên độ 2021: 12.623.361.678 đồng; số chuyển nguồn sang năm 2022 là 1.410.232.434 đồng; sử dụng không hết, hủy dự toán là 41.292.734 đồng.

Số liệu chi từ nguồn dự phòng ngân sách đã được hạch toán vào từng lĩnh vực chi thường xuyên tại mục b nêu trên tương ứng với từng cơ quan, đơn vị được cấp phát kinh phí.

d) Chi nộp ngân sách cấp trên: 23.280.565.835 đồng, chi tiết như sau:

- Nộp trả quỹ tiền lương năm 2020 còn dôi dư sau quyết toán với số tiền là **9.506.000.000 đồng** (*Chín tỷ, năm trăm lẻ sáu triệu đồng*).

- Nộp trả kinh phí bổ sung có mục tiêu còn dư sau quyết toán năm 2019, 2020: **13.774.565.835 đồng** (*Mười ba tỷ, bảy trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi lăm đồng*).

e) Chi chuyển nguồn: 51.771.548.511 đồng, gồm các nội dung như sau:

- Chi chuyển nguồn vốn XDCB: 32.119.808.782 đồng (số dư tạm ứng chi đầu tư chưa thu hồi đến hết niên độ 2021).

- Chi chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp,...: 50.867.846 đồng.

- Chi chuyển nguồn các khoản dự toán được bổ sung sau ngày 30/9: 17.780.509.680 đồng.

- Chi chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ các các cơ quan, hành chính, đơn vị sự nghiệp (kinh phí khoán): 1.820.362.203 đồng.

(*Chi tiết tại Mẫu biểu số 62*)

Nhìn chung các nhiệm vụ chi năm 2021 đạt 101,02% dự toán năm, cụ thể:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tỷ lệ giải ngân đạt 37,98% so với dự toán giao là do một số dự án vướng mắc trong thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng nên không thể triển khai theo tiến độ và giải ngân hết kế hoạch vốn được bố trí (*Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Bến Đầm giai đoạn 1; Đường Phan Chu Trinh nối dài theo quy hoạch; Nâng cấp, mở rộng đường Dương Thanh Khiết; Tuyến đường kết nối từ khu dân cư 9A đến đường Nguyễn Văn Cừ; Xây dựng các tuyến đường theo quy hoạch khu dân cư phía Bắc Nghĩa trang Hàng Dương*); vốn xô số kiến thiết còn lại sau khi phân bổ cho các trường sửa chữa các hạng mục hư hỏng mang tính cấp thiết.

- Một số khoản chi thường xuyên như chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể; chi quốc phòng; chi văn hóa – thông tin ; chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường tăng cao hơn dự toán giao đầu năm là do:

+ Vốn mua sắm sửa chữa tài sản, chi từ nguồn dự phòng để phòng chống dịch Covid-19, chi khác được bố trí theo mã loại, khoản tương ứng với các cơ quan, đơn vị (loại 010, 070, 160, 340); khi các cơ quan này giải ngân kinh phí, hệ thống TABMIS ghi nhận số liệu chi ở loại tương ứng.

+ Các cơ quan, đơn vị lĩnh vực được bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được giao cho đơn vị theo chỉ đạo, điều hành của UBND huyện; một số cơ quan, đơn vị được bố trí lại nguồn vốn mua sắm sửa chữa tài sản, sự nghiệp kinh tế từ kết dư ngân sách để tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ dở dang, chưa hoàn thành và bị hủy dự toán năm 2020 .

3. Kết dư ngân sách huyện

Kết dư ngân sách huyện năm 2021 là 435.902.097.164 đồng.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021. *h*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c) ;
- Sở Tài chính (b/c) ;
- TTr: Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- Các Ban và Đại biểu HĐND huyện (b/c);
- CT và các Phó Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Lưu: VT, TCKH. *h*

CHỦ TỊCH



Lê Văn Phong



Mẫu biểu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	500.794.000.000	941.821.047.172	525.836.047.172	188,07%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	54.007.000.000	49.425.502.900	-4.581.497.100	91,52%
1	Thu NSDP hưởng 100%	19.530.000.000	27.478.262.881	7.948.262.881	140,70%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân	34.477.000.000	21.947.240.019	-12.529.759.981	63,66%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	361.978.000.000	384.995.330.114	23.017.330.114	106,36%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	247.182.000.000	247.182.000.000	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục	114.796.000.000	137.813.330.114	23.017.330.114	120,05%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	84.809.000.000	410.475.522.364	410.475.522.364	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		96.924.691.794	96.924.691.794	
B	TỔNG CHI NSDP	500.794.000.000	505.918.950.008	5.124.950.008	101,02%
I	Tổng chi cân đối NSDP	500.794.000.000	454.147.401.497	-46.646.598.503	90,69%
1	Chi đầu tư phát triển	151.695.000.000	47.353.853.360	-104.341.146.640	31,22%
2	Chi thường xuyên	340.942.000.000	383.512.982.302	42.570.982.302	112,49%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	8.157.000.000		-8.157.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi nộp trả NS cấp trên		23.280.565.835	23.280.565.835	
II	Chi các chương trình mục tiêu			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
HI	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	51.771.548.511	51.771.548.511	
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP		435.902.097.164	435.902.097.164	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				



Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	159.109.000.000	138.816.000.000	575.306.284.057	556.825.717.058	361,58%	401,13%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	74.300.000.000	54.007.000.000	67.906.069.899	49.425.502.900	91,39%	91,52%
I	Thu nội địa	74.300.000.000	54.007.000.000	67.228.641.346	49.425.502.900	90,48%	91,52%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.500.000.000	1.032.000.000	1.287.170.100	918.874.254	85,81%	89,04%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.100.000.000	704.000.000	983.291.403	629.306.503	89,39%	89,39%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	128.000.000	39.752.628	25.441.682	19,88%	19,88%
-	Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	264.126.069	264.126.069	132,06%	132,06%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	15.500.000.000	10.316.000.000	8.205.053.945	5.570.650.565	52,94%	54,00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	11.500.000.000	7.360.000.000	4.884.999.265	3.126.399.544	42,48%	42,48%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900.000.000	1.856.000.000	2.431.556.637	1.555.752.978	83,85%	83,82%
-	Thuế tài nguyên	1.100.000.000	1.100.000.000	888.498.043	888.498.043	80,77%	80,77%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.000.000.000	7.684.000.000	3.888.108.199	2.486.950.754	32,40%	32,37%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	10.480.000.000	6.708.000.000	3.189.062.370	2.040.999.935	30,43%	30,43%



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	110.000.000	70.000.000	8.260.875	5.286.960	7,51%	7,55%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.000.000	896.000.000	684.257.914	434.136.819	48,88%	48,45%
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tài nguyên	10.000.000	10.000.000	6.527.040	6.527.040	65,27%	65,27%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.300.000.000	14.351.000.000	17.079.268.368	7.217.021.024	76,59%	50,29%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	20.480.000.000	13.107.000.000	15.915.958.973	6.473.107.167	77,71%	49,39%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	200.000.000	128.000.000	117.721.335	74.737.462	58,86%	58,39%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.000.000	896.000.000	1.045.588.060	669.176.395	74,68%	74,68%
-	Thuế tài nguyên	220.000.000	220.000.000	0	0	0,00%	0,00%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000.000	2.624.000.000	5.340.305.714	3.037.717.122	106,81%	115,77%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.164.215.445	1.164.215.445	116,42%	116,42%
8	Thu phí, lệ phí	1.900.000.000	1.900.000.000	1.318.370.762	1.058.265.927	69,39%	55,70%
-	Phí và lệ phí trung ương			258.242.835	5.000.000		
-	Phí và lệ phí tỉnh			51.862.000	45.000.000		
-	Phí và lệ phí huyện			1.008.265.927	1.008.265.927		
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			33.816.435	33.816.435		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300.000.000	1.300.000.000	3.111.595.819	3.111.595.819	239,35%	239,35%
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000.000	12.000.000.000	20.842.337.880	20.842.337.880	173,69%	173,69%



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế môn bài						
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			0	0	0,00%	0,00%
16	Thu khác ngân sách	1.800.000.000	1.800.000.000	3.791.252.529	2.816.911.525	210,63%	156,50%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			1.167.146.150	1.167.146.150		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			677.428.553			
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu			54.118.252			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			607.086.301			
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	84.809.000.000	84.809.000.000	410.475.522.364	410.475.522.364	484,00%	484,00%
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			96.924.691.794	96.924.691.794		

7/12



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2021
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

6,90%

5,25%

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	436.278.000.000	521.087.000.000	983.582.180.006	14.323.209.251	27.437.923.583	941.821.047.172	225,45%	188,76%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	74.300.000.000	74.300.000.000	67.906.069.899	14.323.209.251	4.157.357.748	49.425.502.900	91,39%	91,39%
I	Thu nội địa thường xuyên	74.300.000.000	74.300.000.000	67.228.641.346	13.645.780.698	4.157.357.748	49.425.502.900	90,48%	90,48%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.500.000.000	1.500.000.000	1.287.170.100	368.295.846		918.874.254	85,81%	85,81%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.100.000.000	1.100.000.000	983.291.403	353.984.900		629.306.503	89,39%	89,39%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	200.000.000	39.752.628	14.310.946		25.441.682	19,88%	19,88%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	264.126.069			264.126.069	132,06%	132,06%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	15.500.000.000	15.500.000.000	8.205.053.945	2.634.403.380		5.570.650.565	52,94%	52,94%
	- Thuế giá trị gia tăng	11.500.000.000	11.500.000.000	4.884.999.265	1.758.599.721		3.126.399.544	42,48%	42,48%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900.000.000	2.900.000.000	2.431.556.637	875.803.659		1.555.752.978	83,85%	83,85%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	1.100.000.000	1.100.000.000	888.498.043			888.498.043	80,77%	80,77%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.000.000.000	12.000.000.000	3.888.108.199	1.397.369.186	3.788.259	2.486.950.754	32,40%	32,40%
	- Thuế giá trị gia tăng	10.480.000.000	10.480.000.000	3.189.062.370	1.148.062.435		2.040.999.935	30,43%	30,43%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.000.000	1.400.000.000	684.257.914	246.332.836	3.788.259	434.136.819	48,88%	48,88%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	110.000.000	110.000.000	8.260.875	2.973.915		5.286.960	7,51%	7,51%
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	10.000.000	10.000.000	6.527.040			6.527.040	65,27%	65,27%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước								
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.300.000.000	22.300.000.000	17.079.268.368	6.148.536.329	3.713.711.015	7.217.021.024	76,59%	76,59%
	- Thuế giá trị gia tăng	20.480.000.000	20.480.000.000	15.915.958.973	5.729.744.989	3.713.106.817	6.473.107.167	77,71%	77,71%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.000.000	1.400.000.000	1.045.588.060	376.411.665		669.176.395	74,68%	74,68%



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200.000.000	200.000.000	117.721.335	42.379.675	604.198	74.737.462	58,86%	58,86%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	220.000.000	220.000.000					0,00%	0,00%
5	Lệ phí trước bạ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.164.215.445			1.164.215.445	116,42%	116,42%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			33.816.435			33.816.435		
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000.000	5.000.000.000	5.340.305.714	1.922.509.878	380.078.714	3.037.717.122	106,81%	106,81%
9	Thuế bảo vệ môi trường								
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu								
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								
10	Phí, lệ phí	1.900.000.000	1.900.000.000	1.318.370.762	212.817.075	47.287.760	1.058.265.927	69,39%	69,39%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			258.242.835	212.817.075	40.425.760	5.000.000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			1.060.127.927		6.862.000	1.053.265.927		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			40.425.760		40.425.760			
11	Tiền sử dụng đất	12.000.000.000	12.000.000.000	20.842.337.880			20.842.337.880	173,69%	173,69%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương								
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			20.842.337.880			20.842.337.880		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.300.000.000	1.300.000.000	3.111.595.819			3.111.595.819	239,35%	239,35%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương								
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước								
	Trong đó: - Do trung ương								
	- Do địa phương								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								
	Trong đó: - Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	1.800.000.000	1.800.000.000	3.791.252.529	961.849.004	12.492.000	2.816.911.525	210,63%	210,63%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương								
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp								
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			1.167.146.150			1.167.146.150		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế								
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)								
II	Thu về dầu thô								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên								



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.5	Thuế đặc biệt								
1.6	Thu khác								
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.								
3	Phụ thu về dầu, khí								
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)								
III	Thu Hải quan			677.428.553	677.428.553				
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu			54.118.252	54.118.252				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			607.086.301	607.086.301				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			16.224.000	16.224.000				
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
IV	Thu Viện trợ								
V	Các khoản huy động, đóng góp								
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động đóng góp khác								
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính								
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách								
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
B	VAY CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSĐP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	361.978.000.000	361.978.000.000	408.275.895.949		23.280.565.835	384.995.330.114	112,79%	112,79%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	361.978.000.000	361.978.000.000	384.995.330.114			384.995.330.114	106,36%	106,36%
1	Bổ sung cân đối	247.182.000.000	247.182.000.000	247.182.000.000			247.182.000.000	100,00%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	114.796.000.000	114.796.000.000	137.813.330.114			137.813.330.114	120,05%	120,05%



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	114.796.000.000	114.796.000.000	137.813.330.114			137.813.330.114		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			23.280.565.835		23.280.565.835			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			96.924.691.794			96.924.691.794		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		84.809.000.000	410.475.522.364			410.475.522.364		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4	4	5=3/1	6=3/2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	415.985.000.000	500.794.000.000	482.638.384.173	482.638.384.173	116,02%	96,37%
I	Chi đầu tư phát triển	80.442.000.000	151.695.000.000	47.353.853.360	47.353.853.360	58,87%	31,22%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	62.437.000.000	124.690.000.000	47.353.853.360	47.353.853.360	75,84%	37,98%
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự ATXH						
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		15.932.000.000	12.802.511.243	12.802.511.243		80,36%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ						
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				528.703.024		
1.6	Chi Văn hóa thông tin		100.000.000				0,00%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi Thể dục thể thao						
1.9	Chi Bảo vệ môi trường						
1.1	Chi các hoạt động kinh tế		108.658.000.000	34.022.639.093	34.022.639.093		31,31%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						
1.12	Chi Bảo đảm xã hội						
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công						



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4	4	5=3/1	6=3/2
3	Chi đầu tư phát triển khác	18.005.000.000	27.005.000.000				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định						
III	Chi thường xuyên	327.386.000.000	340.942.000.000	383.512.982.302	383.512.982.302	117,14%	112,49%
2.1	Chi quốc phòng an ninh		8.569.000.000	9.381.488.402	9.381.488.402		109,48%
	Chi quốc phòng		6.164.544.000	7.506.846.458	7.506.846.458		121,77%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.404.456.000	1.874.641.944	1.874.641.944		77,97%
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	53.651.000.000	54.504.000.000	54.174.243.665	54.174.243.665	100,98%	99,39%
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	133.000.000	133.000.000				
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình						
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTTT		10.989.000.000	13.914.213.458	13.914.213.458		126,62%
2.6	Chi Bảo vệ môi trường	4.300.000.000	6.397.000.000	6.435.241.505	6.435.241.505		100,60%
2.7	Chi các hoạt động kinh tế		170.602.000.000	190.450.662.487	190.450.662.487		111,63%
2.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, thi đua khen thưởng		65.880.000.000	88.046.740.925	88.046.740.925		133,65%
2.9	Chi Bảo đảm xã hội		11.636.000.000	17.224.805.360	17.224.805.360		148,03%
2.10	Chi khác		6.142.000.000	3.885.586.500	3.885.586.500		63,26%
2.11	Chi tạo nguồn CCTL		6.091.000.000				
IV	Dự phòng	8.157.000.000	8.157.000.000				
V	Chi BS quỹ dự trữ tài chính						
VI	Chi chuyển nguồn			51.771.548.511	51.771.548.511		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						
1	Bổ sung cân đối						



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4	4	5=3/1	6=3/2
2	Bổ sung có mục tiêu						
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước						
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước						
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			23.280.565.835	23.280.565.835		
	Tổng số (A+B+C)	415.985.000.000	500.794.000.000	505.918.950.008	505.918.950.008	121,62%	101,02%